

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>438,461,850,426</b>	<b>465,719,369,795</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>174,687,815,855</b>	<b>202,099,071,699</b>
1. Tiền	111		117,687,815,855	145,099,071,699
2. Các khoản tương đương tiền	112		57,000,000,000	57,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5,142,398,593</b>	<b>4,979,154,050</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,509,780,802	5,552,384,237
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(367,382,209)	(573,230,187)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>181,347,115,528</b>	<b>203,420,236,714</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		123,227,721,747	146,939,212,704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54,275,541,525	28,592,673,244
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ	133G			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		464,388,610	10,344,804,610
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10,086,145,443	24,250,227,953
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,718,738,809)	(6,718,738,809)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12,057,012	12,057,012
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>56,894,799,294</b>	<b>38,376,902,756</b>
1. Hàng tồn kho	141		61,798,254,345	43,280,357,807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,903,455,051)	(4,903,455,051)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20,389,721,156</b>	<b>16,844,004,576</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,605,280,910	2,687,445,797
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18,294,828,324	14,155,376,786
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		489,611,922	1,181,993
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>152,680,513,758</b>	<b>148,033,892,465</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,034,986,051</b>	<b>2,034,986,051</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,034,986,051	2,034,986,051
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>86,284,268,128</b>	<b>86,466,108,188</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		59,574,846,129	58,575,464,590



- Nguyên giá	222		227,093,394,742	221,809,187,696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(167,518,548,613)	(163,233,723,106)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>25,675,101,978</b>	<b>26,790,450,303</b>
- Nguyên giá	225		34,623,112,020	34,623,112,020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8,948,010,042)	(7,832,661,717)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>1,034,320,021</b>	<b>1,100,193,295</b>
- Nguyên giá	228		4,207,054,622	4,207,054,622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,172,734,601)	(3,106,861,327)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>18,136,454,598</b>	<b>14,187,599,175</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18,136,454,598	14,187,599,175
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>46,224,804,981</b>	<b>45,345,199,051</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		40,681,406,794	40,133,981,120
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		5,543,398,187	5,211,217,931
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>591,142,364,184</b>	<b>613,753,262,260</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>152,626,098,060</b>	<b>186,405,052,494</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>140,399,092,244</b>	<b>171,446,021,812</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10,486,738,874	11,317,203,817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		939,562,005	427,982,042
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1,943,600,668	7,050,687,521
4. Phải trả người lao động	314		1,483,844,594	4,076,317,390
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,668,808,783	13,248,760,063
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6,522,630,082	8,482,056,792
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,598,933,578	2,509,178,522
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		108,754,973,660	124,333,835,665
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12,227,005,816</b>	<b>14,959,030,682</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	117,000,000	117,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12,110,005,816	14,842,030,682
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>438,516,266,124</b>	<b>427,348,209,766</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>438,516,266,124</b>	<b>427,348,209,766</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	205,400,000,000	205,400,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	205,400,000,000	205,400,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	94,625,673,463	94,625,673,463
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(600,000,000)	(600,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14,907,569,048	14,907,569,048
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	124,183,023,613	113,014,967,255
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	112,462,112,652	113,014,967,255
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	11,720,910,961	
- LNST chưa phân phối	421c		
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>591,142,364,184</b>	<b>613,753,262,260</b>



Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

*[Handwritten signature]*

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2017



*[Handwritten signature]*

## KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Quý I năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 17		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	[01]	VI.25	100,314,341,516	78,055,887,011	100,314,341,516	78,055,887,011
2. Các khoản giảm trừ	[02]		21,460,561,566	26,000,000	21,460,561,566	26,000,000
- Chiết khấu thương mại	[04]		21,460,561,566	26,000,000	21,460,561,566	26,000,000
- Giảm giá hàng bán	[05]					
- Hàng bán bị trả lại	[06]					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải	[07]					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	[10]		78,853,779,950	78,029,887,011	78,853,779,950	78,029,887,011
4. Giá vốn hàng bán	[11]	VI.27	51,060,974,533	49,415,384,891	51,060,974,533	49,415,384,891
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	[20]		27,792,805,417	28,614,502,120	27,792,805,417	28,614,502,120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	VI.26	843,765,768	535,210,279	843,765,768	535,210,279
7. Chi phí tài chính	[22]	VI.28	2,482,276,308	3,460,315,032	2,482,276,308	3,460,315,032
- Trong đó: Lãi vay phải trả	[23]		2,603,053,967	2,368,974,835	2,603,053,967	2,368,974,835
8. Chi phí bán hàng	[24]		3,343,453,830	4,059,089,862	3,343,453,830	4,059,089,862
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[25]		9,687,649,910	8,521,807,711	9,687,649,910	8,521,807,711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	[30]		13,123,191,137	13,108,499,794	13,123,191,137	13,108,499,794
11. Thu nhập khác	[31]		4,048,322	5,968,412,471	4,048,322	5,968,412,471
12. Chi phí khác	[32]		405,433	6,234,374,308	405,433	6,234,374,308
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	[40]		3,642,889	(265,961,837)	3,642,889	(265,961,837)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 11 + 12 + 13)	[50]		13,126,834,026	12,842,537,957	13,126,834,026	12,842,537,957
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	VI.30	1,676,675,032	2,063,704,912	1,676,675,032	2,063,704,912
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]	VI.30	(270,751,967)	575,102,579	(270,751,967)	575,102,579
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	[60]		11,179,407,027	10,203,730,466	11,179,407,027	10,203,730,466
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	[70]					

Lập ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

*(Chữ ký)*

Kế toán trưởng

*(Chữ ký)*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 17

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

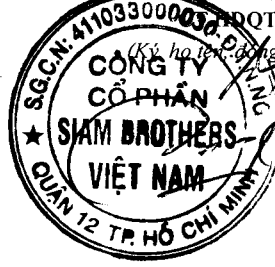
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,126,834,026	17,394,101,176
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5,466,047,106	8,169,372,851
- Các khoản dự phòng	03			(326,755,740)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		65,554,160	1,493,849,523
- Chi phí lãi vay	06		(150,898,132)	(285,247,803)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18,507,537,160	26,445,320,007
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9,360,900,236	33,684,049,966
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18,517,896,538)	(7,951,698,176)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10,041,454,149)	(23,566,941,312)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(547,425,674)	420,945,677
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,452,155,835)	(2,083,727,032)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,757,235,094)	(5,900,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		38,723,908,658	73,102,800,056
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(52,383,960,876)	(74,018,147,717)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(24,107,782,112)</b>	<b>20,132,601,469</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			174,444,827
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(6,703,679,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
+ Thu hồi cho vay	2401			
+ Tiền gửi có kỳ hạn	2402			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		806,836,974	172,548,198
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>806,836,974</b>	<b>(6,356,685,975)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,055,155,353)	(4,659,416,598)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,055,155,353)	(4,659,416,598)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4,110,310,706)</b>	<b>(9,318,833,196)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(27,411,255,844)</b>	<b>4,457,082,298</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>145,099,071,699</b>	<b>37,774,182,881</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>117,687,815,855</b>	<b>42,231,265,179</b>



Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2018



18/04/2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

Xuất các loại dây PP, dây PE, dẫn thừng bện dùng trong nông ngư nghiệp;

Xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;

Xuất và phát triển phần mềm máy tính; và

Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.  
Công ty có một Trụ Sở Chính tại tòa nhà Anna, số 10, CVPM Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, q. 12, TPHCM, Việt Nam

("sở chính") theo giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy Ban Nhân Dân TPHCM cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12 tuân thủ các quy định có liên quan của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày trong báo cáo

vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Ngày 20 tháng 12 năm 2014, Công ty đã áp dụng chế độ kế toán mới theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau 1 tháng 1 năm 2015.

Ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty nếu có được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây.

#### **Đổi tất cả những chính sách kế toán chủ yếu**

Đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2017.

#### **Giá giao dịch bằng ngoại tệ**

Giá giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định sau:

Giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.

Giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.

Giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.

Giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán

choàn mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết kỳ kế toán.

Đối với ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ



Với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.  
Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
ng có ảnh hưởng đáng kể nào đến báo cáo tài chính khi áp dụng chính sách kế toán trên.

#### **Tiền**

bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **Các khoản đầu tư**

##### **ng khoản kinh doanh**

ng khoản kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào và bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh  
ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cùng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng  
kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được  
nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chi được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh  
không vượt qua giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **Các khoản phải thu**

khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **Đang tồn kho**

g tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh  
ó được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất  
ng được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

ng ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **Tài sản cố định hữu hình**

##### **tyên giá**

sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không  
n lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích đã dự kiến. các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động  
r chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ  
g các khoản chi phí này làm gia tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban  
đ, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### **Đầu hao**

hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

cửa 5-20 năm  
xưởng và máy móc 2-13 năm  
bị văn phòng 3-8 năm  
ng tiện vận chuyển 5-10 năm

#### **in cố định hữu hình thuế tài chính**

ợp đồng thuế được phân loại là thuế tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng. Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình hình thức thuế tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuế tối thiểu, tính tại thời bắt đầu thuế, trừ đi giá trị hoa mòn lũy kế.

hao của tài sản thuế tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuế tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

#### **ti sản cố định vô hình**

##### **uyền sử dụng đất**

in sử dụng đất gồm có:  
yền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;  
yền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp  
yền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng quyền sử dụng đất

ền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được in sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 đến 50 năm..

##### **hần mềm máy vi tính**

mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, phần i máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

##### **ây dựng cơ bản dở dang**

dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng.

##### **Chi phí trả trước dài hạn**

##### **Chi phí đất trả trước**

hi đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giá chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp pháp đường dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm

#### ***Động cụ và dụng cụ***

Động cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Nguyên giá của Công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

#### ***Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác***

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

#### ***Dự phòng***

Công ty dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả về tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### ***Chi phí lương trợ cấp thôi việc***

Công ty áp dụng Luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Công ty áp dụng Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

#### ***Vốn cổ phần***

##### ***Chi phí phát hành cổ phiếu***

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

ua lại có phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình giá quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong bảng dự vốn cổ phần.

#### **ân loại các công cụ tài chính**

mục đích duy nhất là cung cấp thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty và tính chất c độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

#### **Tài sản tài chính**

*Tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

in tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

n được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

ng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn ; hoặc

ng cụ tài chính phái sinh ( ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

ời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty sắp xếp tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt nh doanh

*ân đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

ân đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có g giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

ii sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả ng kinh doanh

ân tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

*ân cho vay và phải thu*

ân cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường , ngoại trừ:

oàn mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

hoàn được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc  
hoàn mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### *1 tài chính sẵn sàng để bán*

1 tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

ài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

hoàn đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc  
choán cho vay và phải thu

#### **1 phải trả tài chính**

*1 phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

1 phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

ản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

ông cụ tài chính phái sinh( ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*1 phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*  
khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải  
trả chính được xác định theo giá trị phân bổ.

phân loại các công cụ tài chính trên chi nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị tài chính được trình bày trong các thuyết  
h liên quan khác

#### **Thuế**

ế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của lý bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong các báo cáo  
quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập  
cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và chi trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thu nhập thuế hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích và thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **Doanh thu và thu nhập khác**

##### ***Doanh thu bán hàng.***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

##### ***Doanh thu từ tiền lãi***

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

##### ***Doanh thu từ cổ tức***

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền cổ tức được xác lập.

##### ***Chi phí khác***

Chi phí khác bao gồm chi phí hoạt động được ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi kèm chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

##### ***Chi phí vay***

Chi phí vay được ghi nhận trong kỳ khi phát sinh.

##### ***Chi phí trên cổ phiếu***

Chi phí trên cổ phiếu bao gồm chi phí phát hành cổ phiếu ưu đãi cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu thông thường lưu hành trong kỳ. Công ty không có lãi suy giảm có phiếu tiềm tàng.

##### ***Chi phí liên quan***

Chi phí liên quan có liên quan với Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên khác trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Công ty và bên khác chịu trách nhiệm kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc tổ chức doanh nghiệp hoặc bao gồm các thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào được xem là một bên liên quan.

g ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

**ng tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	(Đơn vị tính: VND)	
	Cuối năm	Đầu năm
<b> và các khoản tương đương tiền</b>		
mặt	370,721,869	295,134,959
gửi ngân hàng	117,317,093,986	144,803,936,740
đang chuyển	117,687,815,855	145,099,071,699

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b> c khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>				
phiếu đầu tư ngắn hạn		5,509,780,802		5,552,384,237
i phiếu đầu tư ngắn hạn		57,464,388,610		67,344,804,610
i tư ngắn hạn khác		62,974,169,412		72,897,188,847
phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

áo thay đổi với từng khoản đầu tư / cổ phiếu, trái phiếu:

- + Về số lượng
- + Về giá trị

	Cuối năm		Đầu năm	
<b> ác khoản phải thu</b>				
ác khoản phải thu của khách hàng	123,227,721,747		146,939,212,704	
ộng				

	Cuối năm		Đầu năm	
<b> ác khoản trả trước cho người bán</b>				
ộng	54,275,541,525		28,592,673,244	

**ác khoản phải thu ngắn hạn khác**

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

	2,329,810,670	18,803,166,344
--	---------------	----------------



18,803,166,344

1,937,525,850

18.636.886.585

3,211,356,369

305,174,897

2,747,520,610

14,424,140,938

2,017,752,558

2,329,810,670

20,865,232,992

3,048,369,149

752,584,765

22,085,679,466

15,046,387,973

43,280,357,807

61,798,254,345

**Giá gốc hàng tồn kho**

- Giá mua đang đi trên đường
- Chi phí vận chuyển, vật liệu
- Chi phí vận chuyển, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Chi phí phân bổ
- Chi phí lãi vay
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí bất động sản

Giá trị sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

Giá trị hàng tồn kho tăng do điều chỉnh tăng hoặc giảm giá hàng tồn kho: .....

**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:
  - Thuế GTGT đầu vào
  - Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước

(1,943,600,668)

1,181,993

421,969,418

18,361,288,836

18,294,828,325

66,460,511

16,840,839,579

(7,024,160,730)

1,181,993

(26,526,791)

14,155,376,786

14,155,376,786

7,105,871,258

**Phải thu dài hạn**

- Phải thu dài hạn nội bộ
- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
- Phải thu dài hạn nội bộ F01
- Phải thu dài hạn nội bộ F02



ái thu dài hạn nội bộ F03

**ái thu dài hạn khác**

ý quỹ, ký cược dài hạn  
ác khoản tiền nhận uỷ thác  
ho vay không có lãi  
ái thu dài hạn khác

2,457,786,129  
2,599,102,625  
7,345,591,707  
4,895,002,047  
9,803,377,836  
7,494,104,672

**Tài sản ngắn hạn khác**

+ Tạm ứng  
+ Tài sản thiếu chờ xử lý

7,333,534,695  
4,882,945,035  
12,057,012  
12,057,012  
7,345,591,707  
4,895,002,047

5

**Cảng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Giá trị gốc TSCĐ</b>							
lư đầu kỳ	56,254,634,233	155,078,275,739	8,564,138,080	1,912,139,791			221,809,187,843
ủa trong kỳ		5,284,207,046					5,284,207,046
ừ tư XDCB hoàn thành							
ing khác							
uyên sang bất động sản							
tư							
anh lý, nhượng bán							
iảm khác							
cuối kỳ	56,254,634,233	160,362,482,785	8,564,138,080	1,912,139,791			227,093,394,889
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							

đầu kỳ	27,440,128,335	127,100,114,631	6,931,071,591	1,762,408,806	163,233,723,363
u hao trong năm	614,959,449	3,533,272,926	123,293,520	13,299,612	4,284,825,507
g khác					
uyển sang bất động sản					
ư					
nh lý, nhượng bán					
m khác					
ối kỳ	28,055,087,784	130,633,387,557	7,054,365,111	1,775,708,418	167,518,548,870
<b>trị còn lại</b>					
ngày đầu năm	28,814,505,898	27,978,161,108	1,633,066,489	149,730,985	58,575,464,480
ngày cuối năm	28,199,546,449	29,729,095,228	1,509,772,969	136,431,373	59,574,846,019

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

C cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

C thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**Lãng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					34,623,112,022
ư đầu kỳ	34,623,112,022				
uế tài chính trong năm					
uả lại TSCĐ thuê tài chính					
ng khác					
ả lại TSCĐ thuê tài chính					
ám khác					
uối kỳ	34,623,112,022				34,623,112,022
<b>trị hao mòn lũy kế</b>					
ư đầu kỳ	7,832,661,717				7,832,661,717
hầu hao trong năm	1,115,348,325				1,115,348,325
uả lại TSCĐ thuê tài chính					



Ngày đầu năm	1,100,193,294	1,100,193,294	1,100,193,294
Ngày cuối năm	1,034,320,020	1,034,320,020	1,034,320,020

Đặt minh số liệu và giải trình khác:

phí xây dựng cơ bản dở dang  
 số chi phí XD CB dở dang:  
 nợ đó (Những công trình lớn):  
 - Công trình.....

Cuối năm 14,187,599,175  
 Đầu năm 18,136,454,598

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Giá bất động sản đầu tư</b>				
Giá quyền sử dụng đất				
Hạ tầng				
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Hao mòn quyền sử dụng đất				
Hạ tầng				
<b>Còn lại BDS đầu tư</b>				
Giá quyền sử dụng đất				
Hạ tầng				
Đặt minh số liệu và giải trình khác:				

Đặt minh số liệu và giải trình khác:

c khoản đầu tư tài chính dài hạn

Số lượng Cuối năm Giá trị  
 Số lượng Đầu năm Giá trị

	Cuối năm	Đầu năm
<ul style="list-style-type: none"> <li>u tư vào công ty con</li> <li>do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con</li> <li>+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)</li> <li>+ Về giá trị</li> <li>u tư vào công ty liên doanh, liên kết</li> <li>do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết</li> <li>+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)</li> <li>+ Về giá trị</li> <li>ầu tư dài hạn khác</li> <li>ầu tư cổ phiếu</li> <li>ầu tư trái phiếu</li> <li>ầu tư tín phiếu, kỳ phiếu</li> <li>o vay dài hạn</li> <li>do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu</li> <li>+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)</li> <li>+ Về giá trị</li> </ul>	<p>1,605,280,910</p> <p>40,681,406,794</p>	<p>2,687,445,797</p> <p>40,133,981,120</p>
<p><b>Chi phí trả trước dài hạn</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>hi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ</li> <li>hi phí thành lập doanh nghiệp</li> <li>hi phí nghiên cứu có giá trị lớn</li> <li>hi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình</li> <li>hi phí trả trước dài hạn khác</li> </ul>	<p>42,286,687,704</p> <p><b>84,573,375,408</b></p>	<p>42,821,426,917</p> <p><b>85,642,853,834</b></p>
<p><b>Vay và nợ ngắn hạn</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>ay ngắn hạn</li> <li>Nợ dài hạn đến hạn trả</li> </ul>		
<p><b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b></p> <p>Thuế giá trị gia tăng</p>		

· Lệ thu thuế đặc biệt		
· Lệ xuất, nhập khẩu		7,024,160,730
· Lệ thu nhập doanh nghiệp	1,943,600,668	26,526,791
· Lệ thu nhập cá nhân		
· Lệ tài nguyên		
· Lệ nhà đất và tiền thuê đất		
· Loại thuế khác		
· Khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,943,600,668	7,050,687,521
<b>Chi phí phải trả</b>		
· Chi trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
· Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
· Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
· Chi phí phải trả_ Lãi tiền vay	88,497,999	177,954,000
· Chi phí phải trả _ CHI phí kiểm toán	138,317,384	76,609,661
· Chi phí phải trả_ Trích trước chi phí tiền com nhân viên	226,815,383	254,563,661
· Chi phí phải trả khác		
<b>Chi các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn</b>		
· Các khoản phải trả cho người bán	10,486,738,874	11,317,203,817
· Chi phí mua trả tiền trước	939,562,005	427,982,042
· Chi phí mua trả tiền trước khác		
· Tài sản thừa chờ giải quyết	2,876,346	2,876,346
· Kinh phí công đoàn	28,504,080	19,958,700
· Bảo hiểm xã hội	549,639,076	159,866,671
· Bảo hiểm y tế	178,344,516	120,993,360
· Phải trả về cổ phần hoá	647,862,360	1,779,969,660
· Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72,320,880	40,651,020

8,482,056,792  
 295,281,081  
 10,901,653,630

6,522,630,082  
 69,386,320  
 8,071,563,660

139,175,866,347

120,864,979,476

139,175,866,347

120,864,979,476

oanh thu chưa thực hiện  
 ác khoản phải trả, phải nộp khác

**Lãi trả dài hạn nội bộ**

- / lãi nội bộ
- lãi trả dài hạn nội bộ F1
- lãi trả dài hạn nội bộ F2
- lãi trả dài hạn nội bộ F3
- lãi trả dài hạn nội bộ khác

**Lãi và nợ dài hạn**

- / lãi dài hạn
- / lãi ngân hàng
- / lãi đối tượng khác
- lãi phiếu phát hành

**Nợ dài hạn**

- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

3

**Độc lập khoản nợ thuế tài chính**

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
1 năm trở xuống						
1 năm đến 5 năm						
15 năm						

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cuối năm      Đầu năm  
 5,543,398,187      5,211,217,931  
 5,543,398,187      5,211,217,931

ài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng  
 ài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng  
 hoãn hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước  
**sản thuế thu nhập hoãn lại**  
**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**  
 thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế  
 hoãn hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước  
 thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Đón chủ sở hữu**  
**Đóng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
<b>đầu năm trước</b>	205,400,000,000	94,625,673,463	(600,000,000)	14,907,569,048	113,014,967,255	427,348,209,766				
ng vốn trong năm trước										
trong năm trước										
ng khác										
im vốn trong năm trước										
trong năm trước										
im khác										
<b>đầu năm nay</b>	205,400,000,000	94,625,673,463	(600,000,000)	14,907,569,048	113,014,967,255	427,348,209,766				
ng vốn trong năm nay										
trong năm nay										
ng khác										
im vốn trong năm nay										
trong năm nay										
im khác										
<b>cuối năm nay</b>	552,854,603	438,516,266,124								

**Chỉ tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**  
 /ón góp của Nhà nước

Cuối năm Đầu năm



205,400,000,000  
**205,400,000,000**

205,400,000,000  
**205,400,000,000**

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm  
lượng cổ phiếu quỹ:

**Năm nay**

**Năm trước**

**Đặc giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

205,400,000,000

163,400,000,000

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm

- Vốn góp tăng trong năm

- Vốn góp giảm trong năm

- Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

**Cuối năm**

**Đầu năm**

**Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

**C quỹ của doanh nghiệp:**

- ý đầu tư phát triển
- ý dự phòng tài chính
- ý khác thuộc vốn chủ sở hữu

đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

**u nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ**

Năm trước

Năm nay

**guồn kinh phí**

- uồn kinh phí được cấp trong năm
- ị sự nghiệp
- uồn kinh phí còn lại cuối năm

**ài sản thuế ngoài**

**Giá trị tài sản thuế ngoài**

- SCĐ thuế ngoài
- Tài sản khác thuế ngoài

**Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn**

Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**Giá vốn hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Tổng cộng:	100,314,341,516	78,055,887,011
Giá vốn hàng bán hàng:		91,363,637
Giá vốn hàng bán hàng hóa:		76,389,964,962
Giá vốn hàng bán thành phẩm:	99,872,004,527	258,500,000
Giá vốn hàng bán hàng nông nghiệp:	41,600,000	1,050,652,692
Giá vốn hàng bán hàng nông nghiệp khác:	47,724,117	265,405,720
Giá vốn hàng bán nội bộ:	353,012,872	
Giá vốn hàng hóa nội bộ:		
Giá vốn hàng hóa công nghiệp:		
Giá vốn hàng hóa công nghiệp cấp dịch vụ:		
Giá vốn hàng hóa công nghiệp có hoạt động xây lắp:		
Giá vốn hàng hóa công nghiệp xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp):		
Giá vốn hàng hóa công nghiệp xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
Giá vốn hàng hóa công nghiệp xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:	100,314,341,516	78,055,887,011

**Giá vốn hàng bán (Mã số 02)**

Tổng cộng:		
Giá vốn hàng bán:		
Giá vốn hàng bán thương mại:		26,000,000
Giá vốn hàng bán:		
Giá vốn hàng bán bị trả lại:	21,460,561,566	
Giá vốn hàng bán (phương pháp trực tiếp):		
Giá vốn hàng bán đặc biệt:		
Giá vốn hàng bán xuất khẩu:	21,460,561,566	26,000,000
Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
Giá vốn hàng hóa đã bán:		
Giá vốn hàng hóa thành phẩm đã bán:	51,060,974,533	49,415,384,891
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp:		

í trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán  
 í phí kinh doanh Bất động sản đầu tư  
 o hụt, mất mát hàng tồn kho  
 c khoản chi phí vượt mức bình thường  
 r phòng giảm giá hàng tồn kho

**51,060,974,533**

**49,415,384,891**

**Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

i tiền gửi, tiền cho vay  
 i đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu  
 ỳ tức, lợi nhuận được chia  
 i bán ngoại tệ  
 ii chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  
 ii chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  
 ii bán hàng trả chậm  
 doanh thu hoạt động tài chính khác

701,402,445

82,144,669

52,801,917

500,784

26,715,000

42,288,325

455,192,578

17,930,329

**843,765,768**

**535,210,279**

**Chi phí tài chính (Mã số 22)**

ãi tiền vay  
 hiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm  
 ão do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn  
 ão bán ngoại tệ  
 ão chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  
 ão chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  
 ự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn  
 hi phí tài chính khác

2,603,053,967

2,368,974,835

57,169,625

(178,178,043)

230,759

261,232,275

**2,482,276,308**

**2,630,207,110**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành  
 ỳ điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

g chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  
1,676,675.032  
4,969,242,999  
1,676,675.032  
4,969,242,999

**hi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại  
phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế  
nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  
nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa sử dụng  
nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng  
nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả  
g chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  
(270,751,967)  
**(270,751,967)**  
575,102,579  
**575,102,579**

**hi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

phí nguyên liệu, vật liệu  
phí nhân công  
phí khấu hao tài sản cố định  
phí dịch vụ mua ngoài  
phí khác bằng tiền  
33,607,952,801  
7,219,365,208  
5,061,065,166  
3,576,772,756  
1,595,818,602  
**51,060,974,533**  
33,322,839,911  
6,018,635,385  
5,866,521,409  
3,046,301,231  
1,161,086,955  
**49,415,384,891**

**hi phí bán hàng**

phí lương  
phí bị  
phí hao  
phí đi lại  
phí vận chuyển  
phí chuyên  
998,904,894  
50,652,000  
79,843,562  
162,283,249  
528,006,788  
1,523,763,337  
**3,343,453,830**  
955,678,775  
20,474,094  
121,475,134  
549,185,844  
831,690,568  
1,580,585,447  
**4,059,089,862**

Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.944,433,093	3,043,353,009
Chi phí thuê đất	17,036,220	66,940,440
Chi phí vận phòng	260,686,932	266,451,809
Chi phí hao	399,611,940	348,356,000
Chi phí thuế doanh nghiệp	10,380,000	9,330,000
Chi phí đi lại (vé)	163,962,206	53,548,000
Chi phí thông và điện	237,433,971	148,037,155
Chi phí ngân hàng	80,235,645	81,256,187
Chi phí chi chung khác	4,573,869,903	4,504,535,111
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,687,649,910</b>	<b>8,521,807,711</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

**Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:**

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

**Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh lý thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

**Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện**

**- Những thông tin khác**

hững khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
- 3- Thông tin về các bên liên quan: .....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2): .....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
- 7- Những thông tin khác. (3) .....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

*M. K.*

*Đặng T. Mỹ Kim*

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

*M. K.*

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2017

**CT.HDQT**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

